



TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI  
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Cho kỳ kế toán quý I năm 2016*

**NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 26

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.364.136.272.354</b>	<b>1.418.050.367.626</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>147.815.906.432</b>	<b>106.469.659.949</b>
111 1. Tiền		147.815.906.432	106.469.659.949
<b>120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>3.632.000.000</b>	-
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.632.000.000	-
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>659.321.330.562</b>	<b>703.262.702.133</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	252.606.231.164	302.358.791.268
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		116.317.648.777	108.790.660.376
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	5	319.855.283.327	321.571.083.195
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(29.457.832.706)	(29.457.832.706)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	<b>542.146.577.927</b>	<b>587.110.800.703</b>
141 1. Hàng tồn kho		559.362.223.048	604.326.445.824
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(17.215.645.121)	(17.215.645.121)
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>11.220.457.433</b>	<b>21.207.204.841</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	12.298.808	56.000
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.346.725.983	18.299.018.462
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18	1.861.432.642	2.908.130.379
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>35.361.945.094</b>	<b>40.217.752.357</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>30.375.887.892</b>	<b>32.119.185.327</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	12.683.672.355	14.120.361.293
222 - Nguyên giá		64.065.861.911	64.218.141.619
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(51.382.189.556)	(50.097.780.326)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	17.692.215.537	17.998.824.034
228 - Nguyên giá		24.336.888.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.644.672.502)	(6.338.064.005)
<b>230 III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>2.201.638.412</b>	<b>3.330.982.705</b>
231 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(24.902.624.621)	(23.773.280.328)
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.784.418.790</b>	<b>4.767.584.325</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.938.501.666	3.523.888.970
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		845.917.124	1.243.695.355
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.399.498.217.448</b>	<b>1.458.268.119.983</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

(tiếp theo)


Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>884.078.553.941</b>	<b>959.537.102.690</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>884.078.553.941</b>	<b>959.537.102.690</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	181.747.016.499	183.468.151.698
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		166.527.878.708	224.622.982.769
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	30.509.809.012	51.125.429.393
314 4. Phải trả người lao động		25.701.030.592	39.691.046.494
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	111.353.634.357	114.176.482.994
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	20.524.523.482	24.868.572.670
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	22	127.066.748.013	94.805.550.212
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	183.424.446.342	189.342.597.659
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	31.097.504.546	30.056.164.411
322 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.125.962.390	7.380.124.390
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>515.419.663.507</b>	<b>498.731.017.293</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24</b>	<b>515.419.663.507</b>	<b>498.731.017.293</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		306.530.900.000	306.530.900.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		306.530.900.000	306.530.900.000
417 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25	(3.852.338.406)	(1.482.484.425)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		163.689.675.166	144.574.387.862
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		144.574.387.862	34.629.649.415
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		19.115.287.304	109.944.738.447
429 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		366.282.905	423.070.014
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.399.498.217.448</b>	<b>1.458.268.119.983</b>

Người lập biểu



Nguyễn Văn Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hải

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2016

Giám đốc




Dương Quốc Chính



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT**  
 Quý I năm 2016

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	304.024.694.127	218.315.718.305	304.024.694.127	218.315.718.305
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	304.024.694.127	218.315.718.305	304.024.694.127	218.315.718.305
11	4. Giá vốn hàng bán	270.563.600.968	191.232.981.973	270.563.600.968	191.232.981.973
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33.461.093.159	27.082.736.332	33.461.093.159	27.082.736.332
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.216.404.210	805.851.303	1.216.404.210	805.851.303
22	7. Chi phí tài chính	2.482.113.376	1.943.674.084	2.482.113.376	1.943.674.084
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	1.924.349.893	1.601.576.379	1.924.349.893	1.601.576.379
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.827.062.148	4.554.468.251	11.827.062.148	4.554.468.251
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	20.368.321.845	21.390.445.300	20.368.321.845	21.390.445.300
31	10. Thu nhập khác	4.986.159.385	9.421.663.855	4.986.159.385	9.421.663.855
32	11. Chi phí khác	-	-	-	-
40	12. Lợi nhuận khác	4.986.159.385	9.421.663.855	4.986.159.385	9.421.663.855
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.354.481.230	30.812.109.155	25.354.481.230	30.812.109.155
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.167.896.354	9.630.805.259	6.167.896.354	9.630.805.259
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	54.715.017	(377.579.403)	54.715.017	(377.579.403)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	19.131.869.859	21.558.883.299	19.131.869.859	21.558.883.299

**TẬP ĐOÀN VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI**

**Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán quý I năm 2016

61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	19.115.287.304	21.544.875.184
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	16.582.555	14.008.115

Người lập biểu



Nguyễn Văn Nam

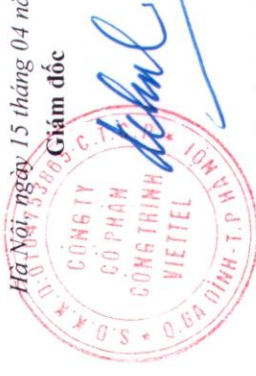
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hải

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2016

Giám đốc



Dương Quốc Chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	311.929.511.362	425.671.116.460
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(152.378.481.680)	(324.404.561.150)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(39.226.983.849)	(55.163.156.367)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(2.298.751.512)	(1.643.283.770)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(10.018.508.050)	(20.295.259.140)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	158.385.023.021	28.234.348.384
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(166.049.334.769)	(83.473.031.149)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>100.342.474.523</b>	<b>(31.073.826.732)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(18.648.000)	(2.752.220.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(3.632.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	157.138.406	72.757.291
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(3.493.509.594)</b>	<b>(2.679.462.709)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay	72.784.758.524	89.959.036.763
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay	(89.080.828.889)	(46.643.264.586)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(36.976.677.850)	(75.943.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(53.272.748.215)</b>	<b>43.239.829.177</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>43.576.216.714</b>	<b>9.486.539.736</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>106.469.659.949</b>	<b>49.799.834.173</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(2.229.970.231)	(1.183.474.402)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>147.815.906.432</b>	<b>58.102.899.507</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






Nguyễn Văn Nam

Nguyễn Hữu Hải

Dương Quốc Chính



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba tại ngày 27 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1 phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại lô D26 Khu đô thị mới, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 306.530.900.000 đồng; tương đương 30.653.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba tại ngày 27 tháng 07 năm 2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm, Công ty hoàn thành thủ tục tăng vốn điều lệ thông qua việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 và năm 2015. Công ty tiếp tục đầu tư vào ba công ty con tại Tanzania; Cambodia và Myanmar nâng tổng số công ty con được Công ty đầu tư thành 8 Công ty. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục duy trì ba lĩnh vực kinh doanh chính là cung cấp vật tư viễn thông; dịch vụ xây lắp công trình và dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật, trong tỷ trọng doanh thu nhóm dịch vụ thương mại cung cấp vật tư viễn thông có xu hướng tăng lên.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

<b>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
1. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 1	Số 1/179, đội 8, Đình Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
2. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 2	Lô A2-9 Bắc Thăng Long, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung
3. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 3	177 Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam
4. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 4	Tổ 3, Phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc



5. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 5 Đại lộ Lê Nin, Phường Hà Huy Tập, Thành phố Vinh, Nghệ An Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung

**Cấu trúc tập đoàn**

- **Tổng số các Công ty con: 08 công ty**
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 08 công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có

**Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2016 gồm:**

<b>Tên công ty</b>	<b>Trụ sở chính</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Price, Haiti	98,00%	98,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Cameroon	Thủ đô Yaoundé, Cameroon	99,80%	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Burundi S.A	Thủ đô Bujumbura, Burundi	99,80%	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,25%	99,25%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,90%	99,90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Lao	Thủ đô Viêng Chăn, Lào	99,90%	99,90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

**2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

**2.5 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).



## **2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.9 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong năm bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh”.

## **2.10 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.11 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Xí nghiệp được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được dùng để theo dõi:

- Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh
  - Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc trích lập các khoản dự phòng, theo đó dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm

## 2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
--------------------------	--------

## 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

#### **2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: ... %.

#### **2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **2.19 . Các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm



**2.20 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật nước thực hiện đầu tư.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con từ đồng tiền nội tệ sang đồng tiền ghi sổ kế toán (VND).

**2.21 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:



- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.22 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.23 . Các khoản thuế**

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực trong năm tính thuế.

**2.24 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.			
Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.			
<b>3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>		31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
Tiền mặt		2.655.799.807	1.808.117.902
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		145.160.106.625	104.661.542.047
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản tương đương tiền		-	-
		<b>147.815.906.432</b>	<b>106.469.659.949</b>
<b>4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>		31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		<b>252.606.231.164</b>	<b>302.358.791.268</b>
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel		95.086.633.743	112.269.489.929
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội		33.296.778.423	33.296.778.423
- Các khoản phải thu khách hàng khác		124.222.818.998	156.792.522.916
		<b>252.606.231.164</b>	<b>302.358.791.268</b>
<b>5 . PHẢI THU KHÁC</b>		31/03/2016	01/01/2016
		Giá trị	Giá trị
		Dự phòng	Dự phòng
		VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>319.855.283.327</b>	-	<b>321.571.083.195</b>
Tạm ứng	301.943.975.034		313.883.069.699
Ký cược, ký quỹ	13.478.518.308		150.000.000
Ông Nguyễn Thái Hưng - Ứng kinh phí cho người lao động đi Cameroon	24.027.680		29.027.680
Ông Nguyễn Ngọc Phúc - Ứng kinh phí đi Tanzania	235.290.000		129.272.460
Ông Hoàng Kim Thấu - Ứng kinh phí đi Burundi	-		376.982.460
Phải thu Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	205.797.327		215.400.000
Phải thu Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	-		248.283.010
Phải thu phạt hợp đồng	46.927.013		291.123.870

Phải thu khác	3.920.747.965	6.247.924.016
	<b>319.855.283.327</b>	<b>321.571.083.195</b>

**6 . NỢ XẤU**

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Cục 682 - Tổng cục An ninh I - Bộ Công An	605.529.140	302.764.570	605.529.140	302.764.570
- Sư đoàn 367 - Quân chủng Phòng không Không quân	890.874.000	159.845.700	890.874.000	159.845.700
- Công ty Điện lực Tân Phú	493.936.985	345.755.890	493.936.985	345.755.890
- Các đối tượng khác	31.624.989.611	3.349.130.870	31.624.989.611	3.349.130.870
	<b>33.615.329.736</b>	<b>4.157.497.030</b>	<b>33.615.329.736</b>	<b>4.157.497.030</b>

**11 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	42.107.865.600	(17.215.645.121)	43.959.841.899	(17.215.645.121)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ngắn hạn)	497.747.101.589		541.513.241.238	
Hàng gửi đi bán	19.507.255.859		18.853.362.687	
	<b>559.362.223.048</b>	<b>(17.215.645.121)</b>	<b>604.326.445.824</b>	<b>(17.215.645.121)</b>

(\*) Trong đó giá trị cột bê tông đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán tại ngày 31/12/2014 là: 18.747.855.455 đồng.  
Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty mẹ được sử dụng để đảm bảo cho khả năng thanh toán các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2.

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại Đông Thạnh, Hóc Môn tổng nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/01/2016 là 6.644.672.502 VND, trong đó số khấu hao trong Q1/2016 là 306.608.497 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, Hòa Đông, Cẩm Lệ, Đà Nẵng: quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng; tổng nguyên giá là 6.279.300.000 VND.



**14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư là các tuyến cống ngầm hóa cấp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng. Tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/03/2016 là 24.902.624.621 VND, trong đó số khấu hao quý 1/2016 là 1.129.344.293 VND.

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>12.298.808</b>	<b>56.000</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.298.808	56.000
<b>Dài hạn</b>	<b>1.938.501.666</b>	<b>3.523.888.970</b>
Chi phí thuê văn phòng	452.461.611	230.330.482
Chi phí điện nước	123.410.140	253.518.300
Phí lệ phí chờ phân bổ	261.201.200	359.730.864
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	377.696.863	584.209.636
Chi phí trả trước dài hạn khác	723.731.852	2.096.099.688
	<b>1.950.800.474</b>	<b>3.523.944.970</b>

**16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 5.

**17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>181.747.016.499</b>	<b>181.747.016.499</b>	<b>183.468.151.698</b>	<b>183.468.151.698</b>
Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	2.736.553.980	2.736.553.980	2.447.265.779	2.447.265.779
Công ty CP kỹ thuật Thiên Việt	801.944	801.944	675.596.894	675.596.894
Phải trả các đối tượng khác	179.009.660.575	179.009.660.575	180.345.289.025	180.345.289.025
	<b>181.747.016.499</b>	<b>181.747.016.499</b>	<b>183.468.151.698</b>	<b>183.468.151.698</b>

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 6.

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND

**Phải nộp**

Thuế giá trị gia tăng	3.202.153.345	20.221.895.926
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.080.526.977	18.782.408.828
Thuế thu nhập cá nhân	6.082.283.588	6.634.204.319
Các loại thuế khác	6.778.022.267	5.483.341.938
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	366.822.840	3.578.382
	<b>30.509.809.012</b>	<b>51.125.429.393</b>

**Phải thu**

Thuế giá trị gia tăng	349.657.224	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.511.775.418	537.682.565
Thuế thu nhập cá nhân	-	69.671.515
Các loại thuế khác	-	2.267.480.703
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	33.295.596
	<b>1.861.432.642</b>	<b>2.908.130.379</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>111.356.634.357</b>	<b>114.176.482.994</b>
Trích trước các khoản phải trích theo lương	2.597.536.190	2.556.906.482
Chi phí thi công Công trình (ngắn hạn)	90.958.084.461	95.507.542.851
Chi phí lãi vay	449.479.904	444.535.619
Trích trước chi phí hợp đồng dịch vụ kỹ thuật	1.515.298.400	1.011.968.043
Trích trước chi phí hoạt động	12.325.625.485	14.332.875.158
Chi phí phải trả khác	3.510.609.917	322.654.841
	<b>111.356.634.357</b>	<b>114.176.482.994</b>

**20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu của các hợp đồng xây lắp đã phát hành hóa đơn theo giá trị ứng trước nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu trong các năm. Khoản này sẽ được kết chuyển và ghi nhận doanh thu phát sinh trong năm khi được chủ đầu tư phê duyệt giá trị khối lượng thực hiện.

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.083.447.766</b>	<b>24.868.572.670</b>
- Doanh thu nhận trước	6.083.447.766	24.868.572.670
	<b>6.083.447.766</b>	<b>24.868.572.670</b>

**22 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND

<b>Ngắn hạn</b>	<b>127.066.748.013</b>	<b>94.805.550.212</b>
Kinh phí công đoàn	928.627.388	847.870.966
Bảo hiểm xã hội	2.711.488	2.711.488
Bảo hiểm y tế	4.375.444	4.375.444
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Tập đoàn Viễn thông Quân đội về KPCD, BHXH, BHYT	21.910.001.599	19.135.087.724
Nhận ký quỹ, ký cược	150.000.000	89.469.460
Phải trả cổ tức cho tổ chức Công đoàn Công ty	2.277.524.889	2.277.524.889
Phải trả cổ tức cho Tập đoàn Viễn thông Quân đội	-	36.872.500.000
Phải trả cổ tức cho đối tượng khác	1.648.975.450	1.753.153.300
Khen thưởng cho các cá nhân	2.725.076.110	2.655.670.710
Phải trả chi phí thi công các công trình	13.585.600.984	17.161.888.373
Tiền mua cổ phần năm 2016 thu của cổ đông	72.359.669.000	-
Phải trả cho các nhân viên hỗ trợ thị trường nước ngoài	2.407.208.703	5.944.803.712
Tập đoàn Viễn thông Quân đội về hỗ trợ bão	393.000.000	393.000.000
Phải trả chủ đầu tư do làm mất vật tư	1.243.593.148	1.243.593.148
Các khoản phải trả phải nộp khác	652.361.548	844.703.891
Thuế nhà thầu phải trả	6.778.022.267	5.579.197.107
	<b>127.066.748.013</b>	<b>94.805.550.212</b>

**23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng bảo hành công trình xây lắp Công ty đã thực hiện trong năm. Mức trích lập dự phòng là 5% doanh thu, thời gian trích lập dự phòng là 12 tháng kể từ thời điểm hoàn thành, bàn giao công trình, ghi nhận doanh thu.

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>31.097.504.546</b>	<b>30.056.164.411</b>
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	31.097.504.546	30.056.164.411
	<b>31.097.504.546</b>	<b>30.056.164.411</b>

**24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 7.

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước - Tập đoàn Viễn thông Quân đội	220.892.000.000	72,06	220.892.000.000	72,06
Vốn góp của tổ chức Công đoàn Công ty	3.451.840.000	1,13	3.451.840.000	1,13
Vốn góp của cổ đông khác	82.187.060.000	26,81	82.187.060.000	26,81
	<b>306.530.900.000</b>	<b>100,00</b>	<b>306.530.900.000</b>	<b>100,00</b>



	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
<b>Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	306.530.900.000	238.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	68.530.900.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	306.530.900.000	306.530.900.000
<b>Cổ phiếu</b>	31/03/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.653.090	30.653.090
- Cổ phiếu phổ thông	30.653.090	30.653.090
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.653.090	30.653.090
- Cổ phiếu phổ thông	30.653.090	30.653.090
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
<b>Các quỹ của Công ty</b>		
	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.685.143.842	48.685.143.842
	<b>48.685.143.842</b>	<b>48.685.143.842</b>
<b>25 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI</b>		
	31/03/2016	Năm 2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	(1.482.484.425)	(1.559.825.074)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(2.489.853.981)	77.340.649
	<b>(3.972.338.406)</b>	<b>(1.482.484.425)</b>
<b>26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	25.931.780.384	108.688.541.213
Doanh thu cung cấp dịch vụ	353.568.548	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	277.739.345.195	109.627.177.092
	<b>304.024.694.127</b>	<b>218.315.718.305</b>

**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	25.731.409.170	106.761.617.856
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	318.848.116	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	244.513.343.682	84.471.364.117
	<b>270.563.600.968</b>	<b>191.232.981.973</b>

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	627.110.010	16.599.433
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	64.998.056	644.070.554
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	524.296.144	54.520.000
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	90.661.316
	<b>1.216.404.210</b>	<b>805.851.303</b>

**29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.924.349.893	1.601.576.379
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	557.763.483	342.097.705
	<b>2.482.113.376</b>	<b>1.943.674.084</b>

**30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.030.195.788	956.267.285
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	611.157.924	175.510.311
Chi phí công cụ dụng cụ	350.514.489	38.472.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	214.594.345	92.612.575
Thuế và các khoản lệ phí	497.447.682	12.958.810
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.491.787.951	1.422.256.416
Chi phí khác bằng tiền	3.631.363.969	1.856.390.854
Chi phí viễn thông công ích	-	-
	<b>11.827.062.148</b>	<b>4.554.468.251</b>

**31 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây lắp	4.986.159.385	9.421.663.855

	<b>4.986.159.385</b>	<b>9.421.663.855</b>
<b>32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>		
	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh chính	25.354.481.230	30.812.109.154
Thu nhập chịu thuế TNDN	25.279.901.042	30.812.109.154
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>6.167.896.354</b>	<b>9.630.805.259</b>
<b>33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI</b>		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	845.917.124	1.243.695.355
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>845.917.124</b>	<b>1.243.695.355</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	54.715.017	(377.579.403)
	<b>54.715.017</b>	<b>(377.579.403)</b>
<b>34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:		
	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.131.869.859	21.558.883.299
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.131.869.859	21.558.883.299
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.653.090	23.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>624</b>	<b>906</b>
<b>35 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU</b>		
Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:		
	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.131.869.859	21.558.883.299
Các khoản điều chỉnh:	-	-



- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.131.869.859	21.558.883.299
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>		-

### 36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

#### **Giao dịch phát sinh trong kỳ:**

	Mối quan hệ	Quý 1/2016 VND	Quý 1/2015 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - CN	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	109.599.708.959	128.537.588.346
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ		43.120.785.967
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ		43.120.785.967
Cty Viettel Cambodia - VTC	Đơn vị thành viên Công ty mẹ		181.097.532
Tổng Công ty Cổ phần đầu tư quốc tế Viettel ( Viettel Global)	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	1.349.594.386	26.620.660.252
Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	1.288.739.364	
Chi nhánh Viettel Ninh Bình	CN của Công ty mẹ	845.865.611	
Chi nhánh Viettel Hải Phòng	CN của Công ty mẹ	2.672.725.217	
Chi nhánh Viettel Quảng Ninh	CN của Công ty mẹ	964.668.015	
Chi nhánh Viettel Thái Bình	CN của Công ty mẹ	2.408.384.316	
Chi nhánh Viettel Nam Định	CN của Công ty mẹ	940.849.875	
Chi nhánh Viettel Hải Dương	CN của Công ty mẹ	800.072.294	
Chi nhánh Viettel Hưng Yên	CN của Công ty mẹ	353.568.548	
Chi nhánh Viettel Hòa Bình	CN của Công ty mẹ	1.320.898.655	353.730.629
Chi nhánh Viettel Đắk Nông	CN của Công ty mẹ	2.025.389.674	
Chi nhánh Viettel Đắk Lắk	CN của Công ty mẹ	3.308.889.091	
Chi nhánh Viettel Bình Định	CN của Công ty mẹ	1.558.282.727	
Chi nhánh Viettel Gia Lai	CN của Công ty mẹ	1.327.913.790	
Chi nhánh Viettel Quảng Nam	CN của Công ty mẹ	3.934.390.021	
Chi nhánh Viettel Kontum	CN của Công ty mẹ	404.909.091	
Chi nhánh Viettel Phú Yên	CN của Công ty mẹ	1.838.864.994	
Chi nhánh Viettel Khánh Hoà	CN của Công ty mẹ	1.116.195.091	
Chi nhánh Viettel Quảng Ngãi	CN của Công ty mẹ	507.562.728	
Chi nhánh Viettel Đà Nẵng	CN của Công ty mẹ	801.514.183	
Chi nhánh Viettel Ninh Thuận	CN của Công ty mẹ	1.547.691.711	
Chi nhánh Viettel Bến Tre	CN của Công ty mẹ	58.718.522	
Chi nhánh Viettel Vĩnh Long	CN của Công ty mẹ	251.188.631	
Chi nhánh Viettel Trà Vinh	CN của Công ty mẹ	1.852.739.091	
<b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>			
	Mối quan hệ	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công	95.086.633.743	112.269.489.929

**TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI****Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán quý I năm 2016

Tổng Công ty viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công	4.779.293.740	4.779.293.740
Tập đoàn viễn thông quân đội	Đơn vị thành viên Công	33.296.778.423	33.296.778.423
Tổng Công ty Cổ phần đầu tư quốc tế	Đơn vị thành viên Công	2.210.178.907	1.693.153.988
Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công	7.848.137.746	6.430.524.446
CN Viettel Hà Nội (Trung tâm kỹ	Đơn vị thành viên Công	-	308.410.056
Viện nghiên cứu và phát triển Viettel -	Đơn vị thành viên Công	10.415.740.500	10.415.740.500
Chi nhánh Viettel Ninh Bình	CN của Công ty mẹ	72.174.236	974.227.062
Chi nhánh Viettel Hải Phòng	CN của Công ty mẹ	2.854.139.970	800.413.967
Chi nhánh Viettel Quảng Ninh	CN của Công ty mẹ	752.034.369	1.963.387.893
Chi nhánh Viettel Thanh Hoá	CN của Công ty mẹ	1.790.097.390	1.790.097.390
Chi nhánh Viettel Phú Thọ	CN của Công ty mẹ	305.275.077	305.275.077
Chi nhánh Viettel Hà Tĩnh	CN của Công ty mẹ	-	-
Chi nhánh Viettel Thái Bình	CN của Công ty mẹ	2.870.267.989	1.413.093.924
Chi nhánh Viettel Nam Định	CN của Công ty mẹ	2.606.749.718	1.571.814.855
Chi nhánh Viettel Lạng Sơn	CN của Công ty mẹ	365.935.878	365.935.878
Chi nhánh Viettel Hải Dương	CN của Công ty mẹ	792.573.014	1.413.079.823
Chi nhánh Viettel Hưng Yên	CN của Công ty mẹ	388.925.403	348.054.229
Chi nhánh Viettel Hòa Bình	CN của Công ty mẹ	3.728.416.665	2.550.362.505
Chi nhánh Viettel Đắk Nông	CN của Công ty mẹ	2.743.735.061	1.558.207.001
Chi nhánh Viettel Đắk Lắk	CN của Công ty mẹ	3.507.527.800	1.039.433.800
Chi nhánh Viettel Bình Định	CN của Công ty mẹ	673.067.327	968.509.742
Chi nhánh Viettel Gia Lai	CN của Công ty mẹ	2.423.653.753	2.004.257.292
Chi nhánh Viettel Quảng Nam	CN của Công ty mẹ	3.130.056.587	661.227.789
Chi nhánh Viettel Kontum	CN của Công ty mẹ	1.128.030.725	1.265.582.075
Chi nhánh Viettel Phú Yên	CN của Công ty mẹ	2.029.746.522	1.534.811.664
Chi nhánh Viettel Khánh Hoà	CN của Công ty mẹ	458.384.197	54.441.837
Chi nhánh Viettel Quảng Ngãi	CN của Công ty mẹ	663.706.365	1.788.539.496
Chi nhánh Viettel Quảng Trị	CN của Công ty mẹ	-	1.494.285.369
Chi nhánh Viettel Đà Nẵng	CN của Công ty mẹ	805.728.445	882.464.495
Chi nhánh Viettel Ninh Thuận	CN của Công ty mẹ	1.813.118.326	1.892.498.000
Chi nhánh Viettel Kiên Giang	CN của Công ty mẹ	-	59.662.000
Chi nhánh Viettel Đồng Tháp	CN của Công ty mẹ	1.194.594.947	1.194.594.947
Chi nhánh Viettel An Giang	CN của Công ty mẹ	424.984.854	424.984.854
Chi nhánh Viettel Bến Tre	CN của Công ty mẹ	64.590.374	-
Chi nhánh Viettel Sóc Trăng	CN của Công ty mẹ	-	129.320.000
Chi nhánh Viettel Cần Thơ	CN của Công ty mẹ	492.089.867	492.089.867
Chi nhánh Viettel Vĩnh Long	CN của Công ty mẹ	-	-
Chi nhánh Viettel Bình Dương	CN của Công ty mẹ	1.499.892.471	1.499.892.471
Chi nhánh Viettel Đồng Nai	CN của Công ty mẹ	1.390.335.928	1.390.335.928
Chi nhánh Viettel Lâm Đồng	CN của Công ty mẹ	298.443.521	1.686.400.329
Chi nhánh Viettel Trà Vinh	CN của Công ty mẹ	2.038.013.000	-
Chi nhánh Viettel Bình Phước	CN của Công ty mẹ	117.882.000	117.882.000
Chi nhánh Viettel Tây Ninh	CN của Công ty mẹ	751.177.811	751.177.811
Chi nhánh Viettel TP HCM	CN của Công ty mẹ	283.079.960	283.079.960
<b>Phải trả</b>			
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	9.894.500	9.894.500
- Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Hà Nội	Công ty con của Công ty mẹ	249.855.385	103.660.595





**TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI**

Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán quý I năm 2016

**Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	11.305.165.421	20.359.538.242	31.978.781.092	574.656.864	64.218.141.619
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	(152.279.708)	-	(152.279.708)
- <i>Giảm khác</i>	-	-	(152.279.708)	-	(152.279.708)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.305.165.421</b>	<b>20.359.538.242</b>	<b>31.826.501.384</b>	<b>574.656.864</b>	<b>64.065.861.911</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	2.207.167.056	17.710.826.674	29.633.288.308	546.498.288	50.097.780.326
Số tăng trong kỳ	145.019.984	490.625.791	622.204.879	26.558.576	1.284.409.230
- <i>Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)</i>	145.019.984	490.625.791	622.204.879	26.558.576	1.284.409.230
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.352.187.040</b>	<b>18.201.452.465</b>	<b>30.255.493.187</b>	<b>573.056.864</b>	<b>51.382.189.556</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	9.097.998.365	2.648.711.568	2.345.492.784	28.158.576	14.120.361.293
Tại ngày cuối kỳ	8.952.978.381	2.158.085.777	1.571.008.197	1.600.000	12.683.672.355

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

**TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUẢN ĐỘI**  
**Công ty Cổ phần Công trình Viettel**  
 Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho kỳ kế toán quý I năm 2016

**Phụ lục 5 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	31/03/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>183.424.446.342</b>					
Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa(1)	104.231.913.940	104.231.913.940	30.685.200.187	52.827.994.716	126.374.708.469	126.374.708.469
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình(2)	68.814.613.354	68.814.613.354	42.099.558.337	36.252.834.173	62.967.889.190	62.967.889.190
Vay ngắn hạn khác	10.377.919.048		10.377.919.048			
	<b>183.424.446.342</b>	-	-	-	<b>189.342.597.659</b>	<b>189.342.597.659</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 50/2015-HĐTDHM/NHCT124-VIETTEL ngày 16/01/2015, thời hạn giải ngân đến hết 31/12/2015, hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VND. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay tối đa là 6 tháng cho từng khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay được ghi nhận trên từng Giấy Nhận nợ. Phương thức đảm bảo khoản vay bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 569/2015-HĐTCQS/NHCT124-VIETTEL ngày 28/03/2015.

(2) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 100339.15.059.253602.TD ngày 27/11/2015. Giá trị hạn mức tín dụng 250.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 31/10/2016. Mục đích cho vay là phát hành bảo lãnh, LC phục vụ hoạt động thương mại vật tư phục vụ ngành viễn thông và xây lắp và mục đích khác. Thời hạn vay tối đa là 6 tháng cho từng Khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay quy định cho từng lần giải ngân. Phương thức đảm bảo cho các nghĩa vụ trả nợ là Hàng tồn kho luân chuyển có giá trị tối thiểu 310.000.000.000 VND, bảo lãnh bên thứ ba, các tài sản đảm bảo mà hai bên thỏa thuận.

**TẬP ĐOÀN VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI**

**Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán quý I năm 2016

**Phụ lục 7 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quy đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>238.000.000.000</b>	<b>(1.559.825.075)</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>150.896.126.575</b>	<b>398.994.107</b>	<b>436.420.439.449</b>						
Tăng vốn trong kỳ trước	68.530.900.000	-	-	-	-	68.530.900.000						
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	109.944.738.447	-	110.021.061.509						
Tăng khác	-	77.340.650	-	-	-	77.340.650						
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(116.266.477.160)	-	(116.318.724.315)						
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>306.530.900.000</b>	<b>(1.482.484.425)</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>144.574.387.862</b>	<b>423.070.014</b>	<b>498.731.017.293</b>						
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	19.115.287.304	-	19.115.287.304						
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	(2.369.853.981)	-	-	-	(2.369.853.981)						
Giảm khác	-	-	-	-	-	(56.787.109)						
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>306.530.900.000</b>	<b>(3.852.338.406)</b>	<b>48.685.143.842</b>	<b>163.689.675.166</b>	<b>366.282.905</b>	<b>515.419.663.507</b>						



**TẬP ĐOÀN VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI**

Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán quý I năm 2016

**Phụ lục 6 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
- Thuế giá trị gia tăng	-		20.221.895.926		-		349.657.224		3.202.153.345		-	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		-		-		-		-		-	
- Thuế xuất, nhập khẩu	-		-		-		-		-		-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	537.682.565		18.782.408.828		-		-		14.080.526.977		-	
- Thuế thu nhập cá nhân	69.671.515		6.634.204.319		-		-		6.082.283.583		-	
- Thuế tài nguyên	-		-		-		-		-		-	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-		-		-		-		-		-	
- Thuế bảo vệ môi trường	-		-		-		-		-		-	
- Các loại thuế khác	2.267.480.703		5.483.341.938		-		-		6.778.022.267		-	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	33.295.596		3.578.382		-		-		366.822.840		-	
	<b>2.908.130.379</b>		<b>51.125.429.393</b>		<b>-</b>		<b>1.861.432.642</b>		<b>30.509.809.012</b>		<b>-</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.